

CHÍNH TRỊ - LUẬT

NƯỚC MỸ TRƯỚC THỜI KỲ TỔNG THỐNG OBAMA

Ths. Nguyễn Lan Hương
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Yếu tố dẫn tới cuộc cách mạng trong chính sách đối nội của Hoa Kỳ là cảm giác nước Mỹ đang sở hữu một sức mạnh to lớn. Cũng có thể tư tưởng sợ bị tổn thương đã thuyết phục giới lãnh đạo Mỹ cần phải làm gì đó để cải tạo thế giới, nhưng chính tư tưởng về sở hữu một quyền lực chưa từng có đã thuyết phục họ có thể làm được điều này. Sau mỗi lo ngại về sự suy yếu của quốc gia do tình trạng thâm hụt ngân sách và thương mại vào cuối những năm 1980, một thập kỷ phát triển kinh tế thần kỳ, tiến bộ về công nghệ và thành công quân sự dẫn Hoa Kỳ tới kết luận vào năm 2001 là việc cải tạo thế giới là có thể, nếu như giới lãnh đạo Hoa Kỳ cam kết thực hiện mục tiêu này. Trong quá khứ, hầu như mọi ví dụ đều cho thấy chính cảm giác sở hữu quyền lực là nhân tố quyết định chính sách đối nội của Hoa Kỳ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai: sự phát triển kinh tế dưới thời Tổng thống Harry Truman, John F. Kennedy, Ronald Reagan, và Clinton có xu hướng thúc đẩy Hoa Kỳ thêm tự tin và theo chủ nghĩa bành trướng, trong khi đó những lo ngại về thâm hụt và suy thoái lại mang lại chiều hướng trái ngược dưới thời các tổng thống Dwight Eisenhower, Richard Nixon và George H.W. Bush.

Với Barack Obama, nước Mỹ sẽ phải có một kỷ nguyên phát triển mới, nếu nước Mỹ muốn duy trì vị thế siêu cường số một thế giới của mình, chúng tôi hy vọng trình bày những vấn đề này ở một bài viết khác. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày tình hình nước Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI, thời kỳ trước Obama.

Về kinh tế

Các điều kiện thuận lợi: Thế giới một thoáng đơn cực không có một đối thủ đáng gờm nào đã mang lại cơ sở cho sự tự tin của Hoa Kỳ trong những năm 1990. Hoa Kỳ bước vào giai đoạn phát triển bùng nổ mới bắt đầu từ năm 1992 và kéo dài liên tục cho tới tận đầu năm 2001. Có được điều này một phần nhờ chính quyền Clinton tập trung vào đổi mới kinh tế và nhấn mạnh nhu cầu cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu hoá. Thập kỷ 90 của thế kỷ XX chứng kiến chu kỳ tăng trưởng dài nhất trong lịch sử kinh tế Mỹ với tốc độ tăng trưởng trung bình gần 3%/năm, riêng giai đoạn 1996-2000 đạt trên 4%/năm. Nếu không có sự can thiệp đó thì sẽ khó tạo ra được sự phát triển cho đầu tư và sự phát triển cao độ của Wall Street trong suốt 107 tháng liên tục. Trong quá trình đó, Tổng thống Clinton đã xoá bỏ thành công căn bệnh kinh niên của

nền kinh tế Hoa Kỳ - thâm hụt ngân sách và bất đầu thặng dư từ năm tài khóa 1998; nền kinh tế vĩ mô ổn định với mức lạm phát và thất nghiệp đều ở mức thấp kỷ lục; kim ngạch ngoại thương tăng với nhịp độ 8-10%/năm trong suốt thời kỳ tăng trưởng, khu vực thương mại chiếm 25% GDP (2000); đầu tư cho nguồn nhân lực nói chung và giáo dục, khoa học công nghệ nói riêng ngày càng tăng, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 2,5%/năm trong thập kỷ '90 - cao gấp đôi tốc độ của hai thập kỷ trước. M. Zuckerman, Chủ tịch kiêm Tổng biên tập tạp chí *US New and World Report* cho rằng, Mỹ là nước đứng đầu thế giới về kinh tế trong thế kỷ XX và tiếp tục duy trì vị trí này ở thế kỷ XXI¹.

Điều kiện không thuận lợi: Tuy Hoa Kỳ đạt được thành tựu kinh tế to lớn trong suốt 8 năm thuộc nhiệm kỳ của Tổng thống Clinton, nhưng đến cuối những năm 2000, nền kinh tế Mỹ đã có dấu hiệu suy thoái. Hoa Kỳ buộc phải tuyên bố kinh tế suy thoái bắt đầu từ tháng 3/2001, kết thúc giai đoạn phát triển "thần kỳ" của nền kinh tế lớn nhất thế giới này. Chỉ số thị trường chứng khoán Mỹ cũng sụt giảm đáng kể, lạm phát tiếp tục tăng trong khi thâm hụt mậu dịch không giảm, thâm hụt cán cân thương mại ở mức độ nghiêm trọng vẫn tiếp tục là một nguy cơ lớn, thất nghiệp tăng vọt².

Các đối tác thương mại đang làm giảm khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài của Hoa Kỳ. Tỷ giá trao đổi và các luồng tư bản có thể thành biện pháp gây sức ép hoặc hạn chế việc tự do hành động của Hoa Kỳ. Chẳng hạn, nhiều người lo ngại khi EU thành một khối thương mại lớn thì sẽ hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của Hoa Kỳ. Một thế giới gồm

những hệ thống thương mại khu vực cạnh tranh nhau sẽ làm giảm sự phát triển và sự thịnh vượng của Hoa Kỳ hơn là một nền kinh tế thế giới mở. Khía cạnh này rất quan trọng đối với việc điều chỉnh lựa chọn chính sách hay cân bằng quyền lực của Hoa Kỳ. Hiện đầu tư nước ngoài và sở hữu nợ nước ngoài của Hoa Kỳ lên đến hàng ngàn tỷ USD: Vào cuối những năm 1990, Mỹ là một trong những con nợ lớn nhất thế giới với số tiền nợ lên tới 1588,7 tỷ USD, chiếm 16,3% GDP, chỉ riêng Nhật Bản và Trung Quốc giữ tới 870 tỷ USD trái phiếu kho bạc của Hoa Kỳ. Nếu các cường quốc khác tận dụng vị thế của họ với tư cách là người bảo lãnh nợ cho chính phủ Mỹ thì sẽ gây tác động rất lớn đối với Hoa Kỳ. Về lịch sử, đồng đôla là đồng tiền dự trữ quốc tế, điều này mang lại những lợi thế rất lớn cho Hoa Kỳ, cho nên một sự chuyển hướng chiến lược sang đồng Euro sẽ làm giảm khả năng Hoa Kỳ chuyển chi phí điều chỉnh kinh tế sang cho nước khác, hạn chế sự phát triển nền kinh tế Mỹ về dài hạn.

Tác động của sự kiện 11/9: Thêm vào đó là những thiệt hại vật chất và nhân lực gây ra do các vụ khủng bố 11/9/2001. Về vật chất, ước tính thiệt hại hàng nghìn tỷ USD. Về nhân lực, khoảng 5.000 người thuộc 80 quốc gia thiệt mạng và mất ích, đồng thời khiến khoảng 50.000 người mất việc làm trong vòng một tuần sau đó. Sự kiện 11/9 làm sụp đổ niềm tin của giới kinh doanh và người tiêu dùng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các ngành: giao dịch trên thị trường vốn gián đoạn và các chỉ số chứng khoán bị biến động mạnh, ngành hàng không có nguy cơ phá sản hàng loạt, ngành bảo hiểm ước tính chi trả từ 25 - 30 tỷ USD cho các nạn nhân trong vụ khủng bố.

Những thay đổi trong chính sách vĩ mô đã được tiên liệu trước cùng với việc ông Bush thuộc đảng Cộng hoà lên làm tổng thống. Chính quyền mới dành ưu tiên hàng đầu cho chính sách tài khoá (Chương trình cắt giảm thuế không lỗ), đảo ngược các ưu tiên chính sách thời Tổng thống Clinton. Những tác động của sự kiện 11/9 càng thúc đẩy các bước chuyển trong tư duy chính sách của chính quyền mới: Vai trò của Nhà nước tăng lên: Khu vực công với các chương trình tăng chi và trợ giúp một số ngành kinh tế (hàng không, an ninh, an sinh xã hội...) giúp tăng cường vai trò trong việc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế so với vai trò của khu vực tư nhân trong suốt thập kỷ 90. Các ưu tiên nguồn lực chuyển từ khu vực dân sự sang quân sự. Đầu tư tư nhân chuyển dịch sang quốc phòng và an ninh. Ngay sau vụ khủng bố 11/9, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld đã tổ chức một cuộc gặp với các lãnh đạo hàng đầu trong ngành công nghệ cao để bàn thảo phương hướng đầu tư cho công nghệ mới trong thời gian tới. Điều này cho thấy, các sáng tạo và đổi mới trong tương lai sẽ đi theo hướng phục vụ quốc phòng, an ninh thay vì đặt mục tiêu hàng đầu là tăng năng suất.

Về chính trị

Tình trạng thâm thủng ngân sách khiến hai năm đầu sứ mệnh của Clinton chủ yếu dành cho các vấn đề chính trị bên trong, như cải cách hệ thống y tế công cộng. Tất nhiên, những quyết định quan trọng cũng được thực hiện trong chính sách đối nội, như thúc đẩy NAFTA và Quan hệ đối tác vì hòa bình với Nga; nhưng sự chú ý của Tổng thống chủ yếu tập trung vào các vấn đề đối nội nhất là

do vấn đề đấu tranh quyền lực giữa hai nhánh hành pháp - lập pháp. Sự tập trung vào chính trị đối nội tăng lên sau cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1994, chứng kiến thành công ngoạn mục của một quốc hội mới chiếm đa số là đảng Cộng hòa (dẫn đầu bởi nhà tân bảo thủ Newt Gingrich, sau đó trở thành phát ngôn của Hạ viện), cả ở Hạ viện và Thượng viện. Với đa số thuộc đảng Cộng hòa trong Quốc hội, chính quyền lại tiếp tục bị chia rẽ. Cuộc đấu tranh quyền lực giữa hai nhánh hành pháp và lập pháp nổ ra công khai thông qua chiến lược buộc tội tổng thống của đảng Cộng hòa và dẫn tới việc bầu cử sớm giữa nhiệm kỳ năm 1998. Cuộc xung đột nghiêm trọng giữa hai nhánh chính quyền càng làm suy yếu thêm vai trò của tổng thống trong khả năng mang lại một sự cố kết và liên tục của chính sách đối nội.

Quốc hội ngày càng trở nên cương quyết hơn trong các vấn đề chính sách đối nội, nhưng điều đó cũng có nghĩa là các quyết định chính sách đối nội chủ yếu bị điều chỉnh bởi các lợi ích riêng, vận động hành lang riêng, các nhóm tập đoàn, các uỷ ban hành động chính trị và các vùng hay khu vực bầu cử ở các bang. Trong một loạt các cuộc luận chiến về quan điểm, Quốc hội từ chối phê chuẩn Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện; Quốc hội tẩy chay Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân; Quốc hội chỉ trích Công ước về quyền trẻ em và yêu cầu tổng thống đàm phán lại Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo nhằm tạo thuận lợi cho các nhóm quân sự và kinh tế trong nước. Thêm vào đó, sự coi thường các thể chế quốc tế dẫn Quốc hội tới việc ngăn Hoa Kỳ trả nợ cho Liên hợp quốc và áp đặt các điều kiện đơn phương lên IMF, WB và WTO.

Hệ thống hai đảng của Mỹ, kể từ cuối những năm 1960 chứng kiến sự phân cực hoá nhanh nhưng không lay chuyển đã tác động ảnh hưởng sâu sắc lên chính sách đối nội. Việc đa số những người Cộng hoà nắm giữ Hạ viện và Thượng viện từ năm 1994 tới năm 2006 (trừ giai đoạn ngắn ngủi từ tháng 6/2001 tới tháng 3/2003 khi đảng Dân chủ nắm Thượng viện) rất quan trọng do những người Cộng hoà nắm quyền ngày càng bảo thủ, có hệ tư tưởng an ninh cứng rắn và muốn tăng đảm bảo về quân sự. Trong khi phần lớn họ không lo lắng quan tâm đến chính sách đối nội, thì hầu hết đều có quan điểm tương đối điều hoà về vai trò của Mỹ trên thế giới, tầm quan trọng của sức mạnh quân sự và phê phán bản chất nhu nhược của chính quyền Clinton, của các đồng minh xa xưa và phê phán sự yếu kém các thể chế như Liên hợp quốc.

Trong môi trường chính trị phức tạp như vậy, kết quả của cuộc bầu cử năm 2000 đã làm tăng thêm sự bất ổn chính trị trong nội bộ nước Mỹ. Trước hết là do cuộc chiến pháp lý kéo dài hàng tháng trời để phân định kết quả (việc Bush lên nắm quyền là nhờ vào phán quyết của toà án Florida thêm phần ưu thế cho đảng Cộng hoà cộng với việc đảng này giành được số ghế quân bình ở Thượng viện, và đa số ghế tại Hạ viện mà vẫn giữ được đa số ghế ở Toà án tối cao), thứ nữa là do những cuộc biểu tình rầm rộ của hàng chục nghìn người ủng hộ cho mỗi ứng cử viên. Không khí đối đầu giữa các đảng phái chính trị nổi lên rất rõ nét. Quốc hội bị chia rẽ khi so sánh cân bằng lực lượng trên chính trường Mỹ đang ở tình trạng phân hoá sâu sắc. Chính vì vậy, Tổng thống Bush lên cầm quyền chịu một sức ép tâm lý

khá nặng nề mà theo một số chuyên gia nghiên cứu chính trị Mỹ cho rằng: Đây cũng là một cuộc khủng hoảng chính trị của nước Mỹ và đó cũng là điều khó khăn mà Tổng thống mới phải đương đầu. Tổng thống Bush sẽ phải cố gắng để có được sự hỗ trợ từ phía Quốc hội và dân chúng đối với chính sách đối nội.

Nhiều nghiên cứu cho thấy, khi tỷ lệ số phiếu của đảng giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống tăng, mức độ ủng hộ hai đảng cũng tăng. Những chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống mang tính quyết định hơn dẫn tới sự ủng hộ hai đảng nhiều hơn là những chiến thắng ít mang tính quyết định hơn. Lý do là đảng thua cuộc phải lo ngại làm thế nào giành lại số phiếu của người ủng hộ khiến họ hợp tác hơn với đảng giành thắng lợi hơn là ngược lại.

Một nhân vật thuộc đảng Cộng hoà nói "*Chính sự bất đồng của chúng ta khiến nơi này (quốc hội) dần dần trở nên bất hợp tác do có quá ít sự hợp tác giữa lãnh đạo của hai đảng*". Một báo cáo nhận xét: "*Trong suốt hai năm, Đồi Capitol chứng kiến một sự bế tắc trên nhiều vấn đề... và một số vấn đề là do sự công kích âm ỉ về đảng phái trong nhiều năm*". Một phụ tá tổng thống và một nhà tư vấn tại Washington cho rằng: "*Trong những năm gần đây, chức năng của các thể chế chính trị của chúng ta đang bị làm suy yếu do sự vượt quá giới hạn của tính đảng phái. Với các vấn đề nghiêm túc của quốc gia..., đặc biệt Quốc hội đang dần tiến tới sự đổ nát do lợi ích chính trị đảng phái đang vượt quá lợi ích quốc gia*". "*Người ta mong đợi một số chiến thuật giành lợi thế đảng phái chỉ dừng lại trong các vấn đề nội bộ, nhưng nó đang lan sang các vấn đề đối ngoại*"³.

Kết quả là Hoa Kỳ trong những năm 1990 cư xử như một siêu cường bị tâm thần phân liệt bởi tiếp tục cuộc đấu tranh giữa một Quốc hội tân bảo thủ và một tổng thống tự do mới. Sự phân liệt này phản ánh ở cả sự chia rẽ sâu sắc về hệ tư tưởng giữa hai đảng và khó khăn trong việc giải quyết sự chia rẽ đó trong hệ thống chính trị dựa trên sự phân chia quyền lực. Trong thực tế, như Nye giải thích:

Việc hoạch định chính sách đối nội của Hoa Kỳ là một tiến trình lẫn lộn vì lý do bắt nguồn sâu sắc trong văn hoá chính trị và thể chế chính trị của chúng ta. Hiến pháp được dựa trên quan điểm tự do của thế kỷ XVIII khi quyền lực được kiểm soát tốt nhất bởi sự phân mảng và gây đôi lập kiểm soát và cân bằng. Trong chính sách đối nội, Hiến pháp luôn thu hút tổng thống và Quốc hội vào cuộc đấu tranh giành sự kiểm soát. Cuộc đấu tranh bị làm phức tạp thêm khi Quốc hội và tổng thống được kiểm soát bởi những đảng chính trị khác nhau¹.

VỀ VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Tiến trình phát triển văn hoá - chính trị và bản sắc dân tộc Mỹ diễn ra rất phức tạp. Sự quay trở lại chủ nghĩa đơn phương bị áp đặt bởi nhân tố tiên phong là các vụ tấn công khủng bố 11/9, nhưng cũng chắc chắn nó được tạo ra từ rất lâu trước đó (đặc biệt năm 1994, với đảng Cộng hòa chiếm đa số trong Quốc hội). Chủ nghĩa đơn phương của cuối những năm 1990 là kết quả của sự chỉ trích lâu dài về những dòng ảnh hưởng của chính sách đối nội Mỹ trong kỷ nguyên sau Chiến tranh thế giới thứ hai (như chủ nghĩa hiện thực, và lý tưởng tự do luôn phụ thuộc lẫn nhau), có đặc điểm chung là ý tưởng của sự đánh đồng đạo đức giữa Hoa Kỳ và

các nước khác. Nó là ý tưởng về một chủ nghĩa biệt lệ và tân bảo thủ Hoa Kỳ sống lại và chống lại chấn thương của phong trào đòi quyền dân sự và thất bại của cuộc chiến tranh Việt Nam. Chủ nghĩa dân tộc bảo thủ này là sự phản ứng lại với chủ nghĩa dân tộc tự do, trong thời đại sau Chiến tranh thế giới thứ hai, định hướng nhà nước bên trong hướng về chủ nghĩa đa văn hóa và về quốc tế theo chủ nghĩa đa phương, tiếp tục truyền thống đa nguyên và logic Madison của nền dân chủ Hoa Kỳ. Một chủ nghĩa dân tộc tự do bởi vì nó dựa trên bản sắc chính trị của quốc gia hơn là dựa trên nền tảng văn hóa, tôn giáo hay sắc tộc.

Chủ nghĩa dân tộc bảo thủ Mỹ

Đằng sau sự vươn lên của chủ nghĩa tân bảo thủ là các nhân tố văn hoá và xã hội phức tạp ở trong nước, tạo ra hai dòng chính trị lớn. Dòng đầu tiên là chủ nghĩa dân tộc của người da trắng, với nền tảng là các giai cấp trung lưu lớn mạnh tự xác định bản thân như gốc rễ của người da trắng, người Anglo-Saxon và người Mỹ theo đạo Tin Lành. Những người này thường dần thích nghi với những người Thanh giáo da trắng tới từ các vùng Trung và Nam Âu, không vì lý do nào khác hơn là chống lại những người không phải da trắng hay thậm chí cả những người da trắng không muốn nhận thức bản thân theo các gốc rễ truyền thống. Dòng chính trị đầu tiên mô tả một nước Mỹ bị tổn thương bởi chủ nghĩa đa văn hoá trong đó nhận thức mối đe dọa tới sự hợp pháp của các giá trị làm nên kinh nghiệm của nước Mỹ về dân chủ và nguyên tắc luật pháp. Mối đe dọa này xuất phát từ các nhóm nhập cư mới (tới từ Mỹ Latinh, đặc biệt từ Mexico, và từ châu Á), những người từ chối

theo tín ngưỡng nước Mỹ, mà duy trì sự trung thành với ngôn ngữ và bản sắc tôn giáo của mình. Nước Mỹ mang tính dân tộc hơn là tình yêu nước trong nhận thức bản thân theo các hiện tượng văn hoá - sắc tộc hơn là trong các bản sắc hiến pháp và chính trị. Điều này phản ánh sự khác biệt cơ bản với chủ nghĩa dân tộc tự do Mỹ: trong đó chủ nghĩa dân tộc bảo thủ dựa trên những đặc trưng văn hoá cụ thể của người theo đạo Tin Lành Anglo-Saxon, chủ nghĩa dân tộc tự do dựa trên những giá trị chính trị phổ biến của hiến pháp. Điều này giải thích tại sao nước Mỹ bảo thủ lo sợ bị xâm lược hoặc bị thống trị bởi các nhóm sắc tộc (như người Mexico) đã từng bị đánh bại trong quá khứ, những nhóm đang giành sự kiểm soát văn hoá trên các lãnh thổ (Texas, New Mexico, Arizona và California) mà lâu nay họ kiểm soát về chính trị.

Dòng thứ hai là trào lưu của đạo Tin Lành bình dân và hướng tới sự hội tụ của một vài trải nghiệm văn hoá và tôn giáo, trước hết là truyền thống của tinh thần biên cương (Frontier), chủ yếu là tại các bang lớn miền Nam. Truyền thống này, nói chung được xác định là chủ nghĩa Jackson vì đặc trưng dân túy và dân tộc nổi bật của nó và truyền thống của người theo đạo Tin Lành Scotland và người Ireland chi phối kỹ nguyên tinh thần biên cương và thúc đẩy (bằng vũ lực) tiếp tục mở rộng; vì lý do này, nó đòi hỏi đặc trưng mang tính quyết định về quân sự và chủ nghĩa bành trướng.

Sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa dân tộc của người da trắng và chủ nghĩa dân túy tôn giáo tạo ra một phong trào chính trị lần đầu tiên giành được sự ủng hộ trong đảng Cộng hoà và thông

qua đó, trong các thể chế chính quyền chính của đất nước. Sự kiện 11/9 chỉ càng làm tăng thêm sức mạnh của phong trào này, vì chủ nghĩa dân tộc tôn giáo có vẻ mang lại bức tường thành chống lại sự xâm lược của khủng bố.

Khi G. W. Bush lên làm Tổng thống Mỹ, Texas là một trong những cơ sở tài chính và chính trị quan trọng của chủ nghĩa dân tộc tôn giáo và George W. Bush đại diện cho nó như là không ai có thể đại diện vậy. Chủ nghĩa dân tộc tôn giáo được truyền bá tại miền Nam Hoa Kỳ sau đó lan rộng khắp các bang tự do truyền thống như California. Có thể nói rằng, trong ngôn ngữ và quan điểm của mình, Bush là hình ảnh thu nhỏ chủ nghĩa dân tộc tôn giáo này dưới hình thức thuần khiết nhất. Trong thực tế, Texas là cơ sở đấu tranh cho kinh nghiệm chính trị tân bảo thủ thực sự. Nó là một bang của chủ nghĩa dân túy tin lành thể hiện ở cá nhân và cộng đồng. Nó là một bang của chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, nhấn mạnh vào khả năng của người đàn ông (hơn đàn bà) nhằm xâm lược môi trường và buộc phải theo ý chí của đàn ông. Điều này tạo ra một chủ nghĩa tư bản gian hùng, đặc biệt trong các lĩnh vực như dầu mỏ, nông nghiệp, công nghệ cao và tài chính, gần với trò chơi cơ hội hơn là sắc tộc Weber⁵. Nó là chủ nghĩa tư bản thích nguy hiểm, nhưng không nguyên tắc; đặc biệt là những nguyên tắc bảo vệ môi trường không bị khai thác ồ ạt. Texas là một bang lớn (lớn hơn Anh và Pháp cộng lại), nhưng hoang vu và thù địch, nơi rất khó phát triển một sự nhạy cảm với thế giới tự nhiên. Texas cũng là một bang với một cộng đồng tin lành phúc âm mở rộng, chịu trách nhiệm với nhiều nhiệm vụ về chính sách xã hội (chẳng

hạn như hội nhập những người nhập cư Latinh thông qua các chương trình học tập) mà truyền thống thuộc lĩnh vực công.

Texas có thể được xem như hình thức lý tưởng của một nhà nước thu nhỏ. Cơ quan luật pháp Texas họp hai năm một lần trong một phiên kéo dài chỉ 140 ngày. Lương của các nhà làm luật thấp nhất ở Hoa Kỳ, chỉ khoảng 7.200 USD một tháng năm 2000. Thêm vào đó, thống đốc bang không có quyền chỉ định nội các của riêng mình. Đó là một nhà nước thu nhỏ trao nhiệm vụ quản lý cho các tập đoàn kinh tế địa phương, chẳng hạn như gia đình Bush, chắc chắn không cần quỹ công hay các nguồn lực công để thực thi quyền lực. Texas cũng là nhà nước bởi định nghĩa về chủ nghĩa dân tộc mang tính quân sự, một phần bởi nó là một trong những địa điểm quan trọng của các tổ hợp công nghiệp quân sự (nơi đóng các doanh trại quân đội và các ngành vũ khí quan trọng chiến lược) và cũng bởi vì nó là một bang với nền văn hoá thích vũ khí cầm tay, hậu quả của kinh nghiệm mở rộng biên cương vốn là nơi bạo lực nhất tại Mỹ. Đó là một nền văn hoá với thiên hướng trọng nam rõ ràng. Không ngạc nhiên, Texas là một nhà nước nơi có hình phạt tử hình rất phổ biến. Chẳng hạn, George W. Bush, trong năm cuối làm thống đốc cho phép 40 vụ xử tử. Đồng thời, chính xác do nguồn gốc của mình, Texas là một trong những bang được mở rộng nhất, liên tục tìm ra những biên giới mới và hiện nay là những thị trường mới. Vì vậy, nhà nước thu nhỏ bên trong được gắn với nhà nước mở rộng bên ngoài. Trong sự tổng hợp các truyền thống chính trị miền Nam và phương Tây, Texas trở thành một tâm địa chấn mới về

chính trị quốc gia, cũng như ở New York và Massachusetts.

Chủ nghĩa dân tộc quân sự và tôn giáo là động cơ thúc đẩy cho việc chuyển sang bước ngoặt đơn phương trong chính sách đối nội kể từ những năm 1990 (trong Quốc hội) và từ năm 2000 (trong chức vụ Tổng thống). Nó là nền tảng của chủ nghĩa dân tộc bảo thủ mới, tất nhiên bao gồm cả các dòng bảo thủ khác. Chủ nghĩa dân tộc bảo thủ cố gắng thu hút thành công truyền thống biệt lệ của Mỹ, nhưng được diễn giải bằng những từ về văn hoá hơn là những từ về chính trị. Với những người dân tộc bảo thủ, Hoa Kỳ là ngoại lệ bởi quá khứ văn hoá của nó hơn là bởi tương lai chính trị của nó. Quá khứ này khẳng định, Hoa Kỳ là ngoại lệ vì sự duy trì niềm tin vào dân chủ và tự do. Nhưng nếu nước Mỹ tốt một cách ngoại lệ thì khi đó nó cũng có thể có quyền lực một cách ngoại lệ bởi sức mạnh của nó được sử dụng trong việc theo đuổi điều tốt. Với các nhà tân bảo thủ, Hoa Kỳ là điều tốt cần thiết bất cứ khi nào Hoa Kỳ làm gì ở trong và ngoài nước. Vì vậy, chủ nghĩa biệt lệ bảo thủ mới khôi phục nước Mỹ khỏi sự hối lỗi của chủ nghĩa dân tộc tự do của những năm 1960. Nó phục hồi bí mật về chủ nghĩa biệt lệ Mỹ, vốn từng bị đặt vấn đề một cách nghiêm túc (bên ngoài) bằng thất bại tại Việt Nam và (bên trong) bằng sự chỉ trích của phong trào đòi quyền dân sự. Với chủ nghĩa dân tộc bảo thủ Mỹ, Hoa Kỳ phải dựa vào bản thân, trong nước và quốc tế. Nó có phẩm chất đạo đức và sức mạnh quân sự để hình thành nên bản thân và thế giới phù hợp với những giá trị nền tảng (văn hoá và tôn giáo) của nó.

Về quân sự

Bất kỳ sự đánh giá nào về bá quyền mới của Hoa Kỳ cũng cần tính tới một công cụ quyền lực quan trọng nhất - những khả năng quân sự cần có để đập tan kẻ thù, kiểm soát đồng minh, duy trì ảnh hưởng và nếu cần chiến thắng trong chiến tranh. Việc Liên Xô, Đông Âu sụp đổ không thể bào chữa trước dư luận các nước cho mức chi phí quân sự gia tăng của Hoa Kỳ mà chỉ nhấn mạnh thêm mức độ vượt trội của Hoa Kỳ. Kể từ sau năm 1992, hàng năm riêng Hoa Kỳ chiếm tới 40% chi phí quân sự thế giới. Vào năm 2000, chi phí quân sự Hoa Kỳ hơn 280 tỷ USD, chỉ ít hơn 14% so với mức chi hàng năm của thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Các nước châu Âu trong NATO đứng thứ hai với chi phí quân sự chỉ bằng 152 tỷ USD, còn Nga đứng thứ ba với mức chi phí 50 tỷ USD. Tuy nhiên, với mức như vậy Hoa Kỳ cũng mới chỉ chi chưa tới 3% GDP của mình, trong khi nước Pháp là nước đứng thứ hai về mức chi phí quốc phòng/GDP là 2,5% với 40 tỷ USD. Nói cách khác, Hoa Kỳ là nước độc tôn về khả năng quân sự so với 5 nước kế tiếp mà chỉ cần chi thêm trong GDP là 0,5% so với nước đứng thứ hai. Một nửa trong số các vụ buôn bán vũ khí - lên tới 55 tỷ USD vào năm 1998 là của người Mỹ. Hoa Kỳ là nước sản xuất vũ khí thông thường lớn nhất và chi phí nghiên cứu và phát triển cho quân sự cao hơn 7 lần nước Pháp - nước đứng thứ hai sau Mỹ. Hoa Kỳ là một trong số ít nước có chi phí quân sự tăng trong những năm 1990.

Chính quyền Bush được thừa hưởng lực lượng quốc phòng hùng mạnh: *"Lực lượng quân sự Mỹ bao trùm toàn cầu... toàn thế giới nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Mỹ...*

*thực lực quân sự Mỹ không gì sánh nổi"*⁶. Lực lượng 270.000 quân tiên tiêu ở châu Âu, châu Á và Trung Đông. Có 1.100 căn cứ quân sự ở trên 50 bang và thủ đô Washington. Mỹ còn duy trì 209 căn cứ quân sự ở 35 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới⁷. Mỹ còn cam kết hỗ trợ phòng thủ hoặc ủng hộ các nỗ lực quân sự của 31 nước và ký hiệp định hợp tác quân sự với 29 nước khác⁸.

Ngoài ra, ưu thế sức mạnh quân sự của Mỹ còn nằm trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Mỹ là nước duy nhất có hệ thống vũ khí dẫn đường bằng hệ thống định vị toàn cầu. Hai cuộc chiến tranh vùng Vịnh và Kosovo chứng minh trình độ kỹ thuật của vũ khí tác chiến Mỹ vượt xa các nước Tây Âu. Xu hướng tăng cường sức mạnh quân sự đạt được tương đối thống nhất trong nội bộ Mỹ. Nhưng do sự tổn thương của Hoa Kỳ trước các công nghệ hiện nay - chẳng hạn máy bay chở khách thành chỗ vũ khí, không rõ liệu lợi thế tuyệt đối về khả năng quân sự trong một cuộc chiến tranh có thể chống lại những mạng lưới khủng bố mờ ảo.

Về khoa học công nghệ

Khái niệm "Thế kỷ Thái Bình Dương" với quan điểm phổ biến cho rằng Nhật Bản thành mối đe dọa nghiêm trọng cho sự bá quyền kinh tế của Mỹ đã bị sụp đổ⁹ [37, tr.330]. Vào đầu những năm 1990, hầu hết các chuyên gia vẫn dự đoán về sự lạt thủng của phương thức Nhật Bản, và điều này gây nguy hiểm cho Hoa Kỳ. Vài năm sau điều này trở thành lập luận vô căn cứ. Chắc chắn tại thời điểm chuyển giao thế kỷ, rất ít phân tích nghiêm túc cho thấy điều lo ngại này, và không phân tích nào dự đoán Nhật thay thế vị trí bá quyền công

nghe của Hoa Kỳ. Điều này thể hiện rõ ràng trong báo cáo quan trọng được xuất bản tại Nhật năm 1999. Như báo cáo cho thấy, Hoa Kỳ vẫn vượt xa trong tất cả năm lĩnh vực quan trọng nhất của nền kinh tế thông tin mới. Trong lĩnh vực chất bán dẫn, các công ty của Mỹ thậm chí còn khẳng định được cả lợi thế về công nghệ và thị phần so với các công ty của Nhật, trừ thị phần về các con chip rẻ tiền (low-end memory chip). Trong khi đó, trong lĩnh vực vi mạch xử lý, các công ty Hoa Kỳ nắm chặt sự kiểm soát thị trường toàn cầu của họ, họ chi phối trong các thị trường phần mềm sinh lợi hơn và trong làn sóng mới nhất trong công nghệ thông tin được thúc đẩy bởi Internet, Hoa Kỳ cũng vượt xa Nhật. Vào thời điểm chuyển giao thế kỷ, thách thức về công nghệ của Nhật Bản đã hoàn toàn biến mất.

Chính quyền Bush được thừa hưởng một yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh cho nước Mỹ - khoa học công nghệ. Thập kỷ 90, cách mạng tin học thực sự bùng nổ ở Mỹ, tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh kinh tế - xã hội Mỹ và thế giới. Chỉ tính trong 4 năm (từ 1994-1998) đầu tư vào công nghệ tin học của Mỹ tăng đến 86% (so với 40% của các ngành kinh tế khác). Công nghệ tin học chiếm 8% trong nền kinh tế Mỹ nhưng tạo ra 30% tăng trưởng của GDP¹⁰.

Nhờ cách mạng công nghệ, nhất là cách mạng tin học, nước Mỹ tạo được sức mạnh vượt bậc về kinh tế (sức mạnh tuyệt đối, sức cạnh tranh cho nền kinh tế và chuyển sang nền kinh tế tri thức...), tăng cường mạnh mẽ sức mạnh quân sự (tự động hoá, số học hoá... tạo nên độ chính xác cao, uy lực mạnh của vũ khí...).

Về khoa học - công nghệ, chi phí cho nghiên cứu và phát triển khoa học (R&D) của Mỹ chiếm 40,6% trong tổng chi phí toàn cầu là 657,2 tỷ USD. Bằng phát minh khoa học của Mỹ chiếm hơn 60% toàn bộ số phát minh khoa học trên thế giới. Mỹ đi đầu trong 20/29 ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn của thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ tin học.

Cùng với những vấn đề quốc tế, đây chính là những vấn đề nội bộ nổi bật đã góp phần thúc đẩy sự ra đời của học thuyết Bush ■

Chú thích:

- 1) Foreign Affairs, Vol 5 + 6/1998, tr. 31.
- 2) Nguyễn Thiết Sơn (2002), Nước Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI, Trung tâm Khoa Học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.103.
- 3) Theriault, Sean M. (2006), Party Polarization in Congress. University of Texas, Texas, tr.3-4.
- 4) Nye, J. Joseph S. (2002), The Paradox of American Power. Why the World's Superpower Can't Go Alone, Oxford University Press, Oxford, tr.112.
- 5) Fabbrini, Sergio (2006), The United States Contested, Routledge, London and New York, tr.20
- 6) Tạp chí *Kinh tế và chính trị thế giới*, Trung Quốc, số 4/2000.
- 7) Evinger, William R. (1998), Directory of U.S. Military Bases Worldwide (3rd Edition), Oryx Press, London.
- 8) Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, Số 5(48)/tháng 10 - 2002, tr.28.
- 9) Cox, Michael (2001), 'Whatever Happened to American Decline? International Relations and the New United States Hegemony', *New Political Economy*, 6 (3), tr.330.
- 10) Tập thể tác giả (2001). Đề tài "Dự báo chính sách của chính quyền Bush đối với châu Á - Thái Bình Dương". Vụ Châu Mỹ, Bộ Ngoại giao, Hà Nội, tr.18.